

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH THÁNG 5/2024

STT	TÊN QUỸ	SỐ DƯ MANG SANG	TỔNG THU	TỔNG CHI	TỔNG CỘNG	TÒN QUỸ			
						TIỀN MẶT	TIỀN GỬI KB	NGÂN HÀNG 122000115332	NGÂN HÀNG 060007020425
I	TIỀN MẶT	1.257.688	28.327.350	27.863.100	1.721.938	1.721.938			
1	Ngân sách	0	7.201.100	7.201.100	0	0			
2	Tổ chức phụ vụ bán trú và vệ sinh bán trú	0	2.636.000	2.636.000	0	0			
3	Thẻ dực nhíp điếu	0	741.000	741.000	0	0			
4	Anh văn	0	1.040.000	1.040.000	0	0			
5	Vẽ	0	650.000	650.000	0	0			
6	Phục vụ ăn sáng	0	1.320.000	1.320.000	0	0			
7	Nước uống	0	170.000	170.000	0	0			
8	Tiền ăn học sinh	156.668	9.664.000	9.664.000	156.668	156.668			
9	Tiền ăn sáng	1.101.020	2.601.000	2.601.000	1.101.020	1.101.020			
10	Học phí	0	1.840.000	1.840.000	0	0			
11	Thu hộ chi hộ khác	0	464.250	0	464.250	464.250			
II	TIỀN GỬI :3714	234.790.068	129.859.800	13.814.642	350.835.226	0	350.835.226	0	0
1	CCTL-học phí	143.112.000			143.112.000		143.112.000		
	CCTL-Tổ chức bán trú VSBT	670.174			670.174		670.174		
	CCTL-đồ dùng bán trú	705.400			705.400		705.400		
	CCTL-học hè	107.424			107.424		107.424		
	CCTL-thẻ dực nhíp điếu	18.506			18.506		18.506		
	CCTL- anh văn	219.544			219.544		219.544		
	CCTL - vẽ	76.227			76.227		76.227		
2	Tổ chức PVBT và VSBT	69.897.650	71.611.000	13.814.642	127.694.008		127.694.008		
4	Đồ dùng bán trú	2.760.000			2.760.000		2.760.000		
6	Học hè	0			0		0		
7	Thẻ dực nhíp điếu	2.004.716	8.458.800		10.463.516		10.463.516		
8	Anh văn	2.130.240	9.000.000		11.130.240		11.130.240		
9	Vẽ	1.540.187	6.510.000		8.050.187		8.050.187		
10	Phục vụ ăn sáng	11.548.000	34.280.000		45.828.000		45.828.000		
III	TIỀN GỬI NH	372.782	66.220	0	439.002	0	0	246.483	192.519
1	Lãi ngân hàng	70.869	1.884		72.753				72.753
2	CCTL -LNH	119.766			119.766				119.766
3	Tiền lãi vietin	182.147	64.336		246.483			246.483	
IV	TIỀN GỬI :3713	611.978.348	410.746.800	391.645.416	631.079.732	0	631.079.732	0	0
1	Tiền ăn học sinh	412.135.994	270.340.000	259.810.471	422.665.523		422.665.523		
2	Tiền ăn sáng	115.462.987	70.730.000	67.044.445	119.148.542		119.148.542		
3	Học phẩm	7.217.392		2.751.000	4.466.392		4.466.392		
4	Học cụ-học liệu	14.970.000		12.645.000	2.325.000		2.325.000		
5	Khám sức khỏe	6.305.000			6.305.000		6.305.000		
6	Nước uống	6.210.000	4.620.000	5.115.000	5.715.000		5.715.000		
7	Anh văn	20.104.000	21.000.000	20.104.000	21.000.000		21.000.000		
8	Vẽ	11.570.250	12.090.000	11.570.250	12.090.000		12.090.000		
9	Thẻ dực nhíp điếu	12.141.000	12.688.200	12.141.000	12.688.200		12.688.200		
10	BHYT	5.612.725	19.063.350	0	24.676.075		24.676.075		
11	Thu hộ chi hộ khác	249.000	215.250	464.250	0			0	
V	TIỀN GỬI :3716	141.485.805	47.500.000	29.032.000	159.953.805	0	159.953.805		
1	Học phí HD	49.613.805	28.500.000	29.032.000	49.081.805		49.081.805		
	Học phí CCTL	91.872.000	19.000.000		110.872.000		110.872.000		
VI	QUỸ CƠ QUAN	56.953.103	0	300.000	56.653.103	0	56.653.103	0	0
1	PTSN	34.513.399			34.513.399		34.513.399		
2	Phúc lợi	3.341.797			3.341.797		3.341.797		
3	Khen thưởng 94005	2.194.797		300.000	1.894.797		1.894.797		
4	Ổn định thu nhập	16.687.883			16.687.883		16.687.883		
5	Bổ sung thu nhập	215.227			215.227		215.227		
	TỔNG CỘNG	905.351.989	569.000.170	433.623.158	1.040.729.001	1.721.938	1.038.568.061	246.483	192.519

Kế toán

Huỳnh Văn Mắm

Thủ quỹ

Lê Thị Kim Ánh

